TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2025/DS-PT
Ngày: 07-01-2025
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán:Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Bà Trương Tố Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20/12/2024 và ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2024/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 260/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 235/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng và Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa đang tạm ngừng số 491/2024/TB-TA.TDS ngày 25/12/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Q đường số B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Triệu Du N - Văn phòng Luật sư Triệu Du L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị N1, sinh năm 1941; Địa chỉ: ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt, vắng mặt khi tuyên án)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Mai Văn B, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Văn T- Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số C Tổ A, ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3.2. Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số B, ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3.3. Ông Nguyễn Văn Hòa A (Nguyễn Văn H1), sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.4. Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.5. Ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 1992; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.6. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Nơi ở hiện nay: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị N1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết H cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Hồng P trình bày:*

Cha mẹ của bà H là cụ Nguyễn Văn R, sinh năm 1940 (chết ngày 24/3/2015) và cụ Trần Thị N1, sinh năm 1941 có 04 người con chung là Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thành T1 và Nguyễn Thành H2 (chết ngày 24/8/2007 không có vợ con). Ngoài ra, cụ R có 04 người con riêng là Nguyễn Văn Hòa A, Nguyễn Thành T2, Nguyễn Thành L1 và Nguyễn Văn N2. Lúc còn sống, cụ R có được tài sản là ½ quyền sử dụng đất diện tích là 2400m^2, loại đất trồng lúa, thửa đất số 1565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp N (nay là ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 636611 ngày 27/10/2005.

Nguồn gốc phần đất nêu trên là do em ruột tôi Nguyễn Thành H2 đứng tên. Tuy nhiên, ngày 24/8/2007 thì H2 chết, không có vợ con nên quyền sử dụng đất trên thì cha mẹ ruột là cụ R và cụ N1 thừa kế hợp pháp. Sau đó, cụ R chết không để lại di chúc thì cụ N1 đã giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H nhiều lần yêu cầu cụ N1 chia di sản của cụ R nhưng cụ N1 không đồng ý. Do cụ R có văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và nhường quyền hưởng di sản của ông H2 lại cho bà H nên yêu cầu chia thành hai phần bằng nhau.

Nay thay đổi yêu cầu khởi kiện bà H yêu cầu chia di sản của ông H2 là quyền sử dụng đất diện tích là 1608,91m^2 (sau khi khấu trừ diện tích phần nhà mồ là 59,29m^2) thuộc một phần thửa đất số 1565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp N (nay là

ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 636611 ngày 27/10/2005 cho ông Nguyễn Thành H2 thành hai phần bằng nhau, cụ N1 được nhận ½ di sản và ½ di sản của cụ R thì bà H được nhận do ông R đã từ chối và nhường lại cho bà H. Bà H yêu cầu nhận hiện vật và đồng ý trả giá trị đối với phần cụ N1 được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Thành H2, còn đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất là 165.088.080 đồng và phần đất hình tam giác không đo đạc được thì bà H không yêu cầu chia, đối với phần diện tích của nhà mồ thì không chia mà giữ lại cho gia đình để làm nơi chôn cất. Ngoài ra, bà H thống nhất với kết quả đo đạc và định giá tài sản, đối với tiền chi phí thẩm định thì bà H tự nguyện chịu toàn bộ.

** Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là cụ Trần Thị N1 cùng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Mai Văn B trình bày:*

Cụ Trần Thị N1 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Do cụ R đã từ chối nhận di sản của ông H2 nên phần di sản của ông H2 thuộc về cụ N1, đối với văn bản từ chối nhận di sản thì không thể chứa đựng hai nội dung khác nhau, hơn nữa mặc dù văn bản từ chối nhận di sản là do cụ R lập và đã có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là thị trấn Đ) nên hợp pháp nhưng văn bản từ chối nhận di sản chưa đảm bảo các điều kiện theo quy định pháp luật.

Nay cụ N1 yêu cầu chia di sản của ông H2 là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp N (nay là ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Sóc Trăng theo diện tích thành 04 phần kỷ phần bằng nhau trong đó: cụ N1, bà H, bà M và ông T1 mỗi người 01 kỷ phần thừa kế bằng nhau, nhưng do ông T1 từ chối nhận di sản nên kỷ phần của ông T1 do cụ N1 được hưởng, do cụ N1 hiện nay đang sống chung với bà M khó khăn về chỗ ở, mong muốn được về quê hương sinh sống nên đề nghị được nhận hiện vật và trả giá trị lại cho bà H. Ngoài ra, thống nhất với kết quả kết quả định giá tài sản, phần đất hình tam giác không đo đạc được thì cụ N1 không yêu cầu hay có ý kiến gì khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:*

Bà M không đồng ý chia di sản của làm 02 phần theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết H mà thống nhất theo lời trình bày của cụ N1 đề nghị chia di sản của ông H2 là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp N (nay là ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Sóc Trăng theo diện tích thành 04 phần kỷ phần bằng nhau trong đó: cụ N1, bà H, bà M và ông T1 mỗi người 01 kỷ phần thừa kế bằng nhau, nhưng do ông T1 từ chối nhận di sản nên kỷ phần của ông T1 do cụ N1 được hưởng. Mặc dù cụ N1 đang sống chung với bà M và khoảng 03 đến 04 tháng thì bà H có gửi tiền về cho cụ N1 nhưng cuộc sống cụ N1 rất khó khăn mong muốn được về quê hương sinh sống nên đề nghị được nhận hiện vật và trả giá trị lại cho bà H. Ngoài ra, thống nhất với kết quả kết quả định giá tài sản, phần đất hình tam giác không đo đạc được thì bà H không yêu cầu hay có ý kiến gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2024/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, điểm a Khoản 1 và Khoản 2 Điều 92, Khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 633, Điều 634, Điều 635 và Khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 611, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015: điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 7 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết H về tranh chấp chia thừa kế tài sản với bị đơn là bà Trần Thị N1.

2. Chia và giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết H được toàn quyền sử dụng phần đất diện tích là 1608.90m^2 và tạm giao phần đất thuộc phạm vi nhà mồ diện tích 59.3m^2, tổng diện tích sử dụng đất là 1668.2m^2, loại đất chuyên trồng lúa thuộc một phần thửa đất số 1565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp N (nay là ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 636611 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 27/10/2005 cho ông Nguyễn Thành H2, có vị trí và số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 40 và 41 (Võ Văn H3), thửa đất số 1690 (Nguyễn Thị Hồng S) có số đo là 5.10m + 16.40m + 7.70m + 81.50m + 13.80m + 9.20m + 6.10m + 2.80m.

- Hướng Tây giáp thửa đất số 27 (Nguyễn Thị Tuyết H) có số đo là 141.00m + 5.10m.

- Hướng Nam giáp phạm vi đã thu hồi đất thuộc thửa số 1565 (vùng phụ cận thuộc dự án đường nối Quốc lộ F đến Quốc lộ N) có số đo là 8.29m + 6.30m.

- Hướng Bắc giáp Kênh T có số đo là 13.00m.

(Đính kèm sơ đồ)

Bà Nguyễn Thị Tuyết H được quyền đến cơ quản quản lý Nhà nước về đất đai có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Đối với phần đất tạm giao là phần đất thuộc phạm vi nhà mồ diện tích 59.3m^2 thì bà Nguyễn Thị Tuyết H chỉ được quyền sử dụng mà không được quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp và góp vốn quyền sử dụng đất đối với phần đất này.

Bà Nguyễn Thị Tuyết H không được cản trở mà phải tạo điều kiện cho người thân trong gia đình hoặc thân tộc được quyền trông nom, chăm sóc phần nhà mồ có mộ của ông Nguyễn Thanh H4.

4. Bà Nguyễn Thị Tuyết H có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất (02 kỷ phần thừa kế) cho cụ Trần Thị N1 với số tiền là 214.520.000 đồng.

Kể từ ngày cụ Trần Thị N1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Tuyết H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 20/7/2024, bị đơn bà Trần Thị N1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: **1.** Làm sáng tỏ "Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế"mà chứa phần nội dung nhường quyền hưởng tài sản của Nguyễn Thành H2 (chết) lại cho con gái Nguyễn Thị Tuyết H có đúng với quy định của pháp luật hay không? **2.** Bà N1 yêu cầu nhận phần đất thừa kế do ông H2 để lại bằng hiện vật.

Tại phiên tòa hôm nay: Bà Nguyễn Thị Tuyết H là nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và yêu cầu Tòa phúc thẩm chia di sản trên cho bà bằng hiện vật một phần nằm giáp thửa số 27 của bà H; Bị đơn bà Trần Thị N1 thay đổi đơn kháng cáo là đồng ý nhận di sản thừa kế bằng hiện vật hai phần; các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, Luật sư của hai bên yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự và căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bà Trần Thị N1 làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Văn Hòa A (Nguyễn Văn H1), ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành L1 và ông Nguyễn Văn N2 vắng mặt lần thứ hai không có

lý do, việc vắng mặt của những người này cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H và bị đơn bà Trần Thị N1 đồng ý chia di sản thừa kế của ông H2 là quyền sử dụng đất diện tích là 1607,4m^2 (sau khi khấu trừ diện tích phần nhà mồ lấy tròn 59,3m^2 và lối đi qua đất của bà H được chia là 1,5m^2 tổng cộng là 60,8m^2) thuộc một phần thửa đất số 1565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp N (nay là ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 636611 ngày 27/10/2005 của ông Nguyễn Thành H2 thành ba phần, cụ N1 được nhận 2/3 di sản bằng hiện vật và bà H đồng ý nhận 1/3 di sản bằng hiện vật. Đối với di sản của cụ R thì bà N1 đồng ý để bà H được nhận do ông R đã từ chối và nhường lại cho bà H và bà N1 đồng ý cho bà H nhận, không yêu cầu Tòa án giải quyết thì nhận thấy:

[3.1] Ông H2 chết ngày 24/8/2007 (theo Giấy chứng tử số 34/2007 ngày 28/8/2007 của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L) thì ông H2 không có vợ con, không có con nuôi hay cha mẹ nuôi, chỉ có cụ R và cụ N1 là cha mẹ ruột của ông H2 đều còn sống, khi chết ông H2 không để lại di chúc. Do đó cấp sơ thẩm căn cứ vào Khoản 1 Điều 633, Điều 634, Điều 635 và Khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì cha mẹ ruột của ông H2 là cụ R và cụ N1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của ông H2 theo pháp luật đối với di sản của ông H2 chết để lại là quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 1565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp N (nay là ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Sóc Trăng có diện tích là 1668.2m^2. Sau khi trừ đi phần diện tích đất thuộc phạm vi nhà mồ và lối đi là (1668.2m^2 – 60,8m^2) 1607,4m^2 là có căn cứ.

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và bà N1 thỏa thuận và đồng ý là trừ diện tích phần nhà mồ và lối đi diện tích là 60,8m^2 thì phần diện tích còn là 1607,4m^2 chia thành 03 kỷ phần bằng nhau bằng hiện vật, trong đó: cụ N1 được hưởng 02 kỷ phần và bà H được hưởng 01 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 1607.4m^2 : 03 kỷ phần = 535,8m^2, cụ thể: 1. Chia cho cụ N1 được hưởng 02 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng phần đất diện tích là 535,8m^2 x 02 kỷ phần = 1071.60m^2 (*đất ở chuyên trồng lúa*), tương đương giá trị là 1071,60m^2 x 200.000 đồng/m^2 = 214.320.000 đồng. Tuy nhiên, cụ N3 đồng ý bỏ lối đi từ mộ qua đất bà H được chia (01m x 1,5m) 1,5 m^2. Như vậy, cụ N1 đồng ý nhận diện tích 1071,1 m^2; 2. Chia cho bà H được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng phần đất diện tích là 536,3m^2 (*đất chuyên trồng lúa*), tương đương giá trị là 536.30m^2 x 200.000 đồng/m^2 = 107.260.000 đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận trên là tự nguyện và không ai ép buộc, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Đối với phần đất bà H được nhận bằng hiện vật chỉ có diện tích 536,3m^2 là loại đất chuyên trồng lúa nước (LUC) thì không đủ diện tích tách thửa theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh S. Tuy nhiên, bà H có phần đất tại thửa số 27,

tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp N (nay là ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Sóc Trăng giáp thửa đất số 1565 có cùng mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, … thì được hợp thửa đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND; khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 220 Luật đất đai năm 2024.

[4] Từ những phân tich nêu trên, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự và căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên và Luật của cả hai bên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Trần Thị N1 được chấp nhận, nên bà N1 không phải chịu án phí và được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. điểm a khoản 1 Điều 8, điểm a khoản 2 Điều 9 của Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh S và các khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 220 Luật đất đai năm 2024.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự và chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 44/2024/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; điểm a Khoản 1, Khoản 2 Điều 92; Khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 633; Điều 634; Điều 635 và Khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 611; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 8, điểm a khoản 2 Điều 9 của Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh S; các khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 220 Luật đất đai năm 2024; điểm đ Khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận phần đất có lối đi và phần đất khu mộ thuộc một phần thửa 1565, tờ bản đồ số 23, toạ lạc tại ấp N (nay là ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện

L, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 636611 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 27/10/2005 cho ông Nguyễn Thành H2 cho các đồng thừa kế được quyền sử dụng, định đoạt và sở hữu chung:

1.1. Phần đất mở lối đi, có diện tích là 01 m^2, đất có vị trí và số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp nền mộ, có số đo là 01 m.
- Hướng Tây giáp phần đất bà Nguyễn Thị Tuyết H được chia, có số đo là 01m.
- Hướng Nam giáp phần đất bà N1 đươc chia, có số đo là 01m.
- Hướng Bắc giáp phần đất bà N1 đươc chia, có số đo là 01m. 1.2. Phần đất khu mộ, có diện tích là 59.3 m^2, đất có vị trí tứ cận:
- Hướng Đông giáp thửa đất số 40 (Võ Văn H3), có số đo là 7,7 m.
- Hướng Tây giáp phần đất phần đất bà N1 đươc chia, có số đo là 7,7m.
- Hướng Nam giáp phần đất bà N1 đươc chia, có số đo là 7,7m.
- Hướng Bắc giáp phần đất bà N1 đươc chia, có số đo là 7,7m.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H về về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của Nguyễn Thành H2 để lại.

3. Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Thành H2 là quyền sử dụng thửa đất diện tích 1607,4 m^2 (Đã trừ diện tích phần nhà mộ và lối đi qua phần đất bà H được chia 60,8m^2), loại đất chuyên trồng lúa, thuộc một phần thửa đất số 1565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp N (nay là ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 636611 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 27/10/2005 cho ông Nguyễn Thành H2, có vị trí và số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 40 và 41 (Võ Văn H3), thửa đất số 1690 (Nguyễn Thị Hồng S) có số đo là 5.10m + 16.40m + 7.70m + 81.50m + 13.80m + 9.20m + 6.10m + 2.80m.
- Hướng Tây giáp thửa đất số 27 (Nguyễn Thị Tuyết H) có số đo là 141.00m + 5.10m.
- Hướng Nam giáp phạm vi đã thu hồi đất thuộc thửa số 1565 (vùng phụ cận thuộc dự án đường nối Quốc lộ F đến Quốc lộ N) có số đo là 8.29m + 6.30m.
- Hướng Bắc giáp Kênh T có số đo là 13.00m.

3.1. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Nguyễn Thị Tuyết H được quyền sử dụng phần đất diện tích 536,3m^2 (trong đó có 19,38 m^2 hành lang an toàn công trình thủy lợi) là loại đất chuyên trồng lúa, thuộc một phần thửa đất số 1565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp N (nay là ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 636611 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 27/10/2005 cho ông Nguyễn Thành H2, có vị trí và số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 1565 có số đo là 5.10m + 11m + 01m + 126,6m.
- Hướng Tây giáp thửa đất số 27 (Nguyễn Thị Tuyết H) có số đo là 5.10m + 141m.

- Hướng Nam giáp phạm vi đã thu hồi đất thuộc thửa số 1565 (vùng phụ cận thuộc dự án đường nối Quốc lộ F đến Quốc lộ N) có số đo là 4.98m.

- Hướng Bắc giáp Kênh T có số đo là 3.80m.

3.2. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị N1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 1071,6m^2 (trong đó có 46,92 m^2 hành lang an toàn công trình thủy lợi) là loại đất chuyên trồng lúa, thuộc một phần thửa đất số 1565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại ấp N (nay là ấp N), xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 636611 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 27/10/2005 cho ông Nguyễn Thành H2, có vị trí và số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 40 và 41 (Võ Văn H3), thửa đất số 1690 (Nguyễn Thị Hồng S) có số đo là 5.10m + 16.40m + 7.70m + 81.50m + 13.80m + 9.20m + 6.10m + 2.80m.

- Hướng Tây giáp thửa đất số 1565 (đã chia cho bà H) có số đo là 5.10m + 137,6m.

- Hướng Nam giáp phạm vi đã thu hồi đất thuộc thửa số 1565 (vùng phụ cận thuộc dự án đường nối Quốc lộ F đến Quốc lộ N) có số đo là 6.3m + 3.31m.

- Hướng Bắc giáp Kênh T có số đo là 9.2m.

(Đính kèm sơ đồ)

Bà Nguyễn Thị Tuyết H được quyền đến cơ quản quản lý Nhà nước về đất đai có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.3. Đối với phần đất tạm giao là phần đất thuộc phạm vi nhà mồ và lối đi qua đất bà H được chia diện tích 60,3m^2 thì bà Trần Thị N1 chỉ được quyền sử dụng mà không được quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp và góp vốn quyền sử dụng đất đối với phần đất này.

Bà Trần Thị N1 không được cản trở mà phải tạo điều kiện cho người thân trong gia đình hoặc thân tộc được quyền trông nom, chăm sóc phần nhà mồ có mộ của ông Nguyễn Thanh H4.

4. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí tố tụng của bà Nguyễn Thị Tuyết H đối với số tiền là 25.957.000 đồng và đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Trần Thị N1 là người cao tuổi được miễn án phí sơ thẩm.

5.2. Bà Nguyễn Thị Tuyết H phải chịu án phí có giá ngạch là 5.363.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010108 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng nên bà Nguyễn Thị Tuyết H còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 5.063.000 đồng.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Hoàng Thành Trương Tố H5 **Hồ Văn Phụng**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**